|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **語言別** | **廠商** | **節目名稱** | **頻道** |
| **國語節目** | **台灣廣播股份有限公司** | **移工快意通** | **1.台北二台 AM-1188 (首播每週日17:00至18:00)**  **2.台中電台 AM-774(首播每週日17:00至18:00)**  **3.新竹電台AM-1206(重播每週日19:00至20:00)**  **4.大溪轉播台AM-621(重播每週日19:00至20:00)**  **5.網路收聽網址：**  [**www.taiwanradio.com.tw**](http://www.taiwanradio.com.tw) |
| **亞世廣告有限公司** | **勞雇一家親** | **1.寶島客家電臺FM93.7（首播每週日8:00至9:00、）**  **2.大漢之音電臺FM97.1（重播每週日19:00至20:00）**  **3.網路收聽網址：**  [www.formosahakka.org.tw](http://www.formosahakka.org.tw)  [www.fm971.com.tw](http://www.fm971.com.tw/index.php)  [xn--kpr15ecvjts4d.tw](http://xn--kpr15ecvjts4d.tw/) |
| **財團法人佳音廣播電台** | **溫情一線牽世界大不同** | **1.財團法人佳音廣播電台FM90.9(首播每週五9:00-10:00，重播每週二20：00-21：00)**  **2.基隆益世廣播電台AM1404（每週日07：00至08:00）**  **3.羅東廣播電台FM90.3（每週日12：00-13：00）**  **4.台南南都廣播電台FM89.1(首播每週日15:00-16:00，重播每週二17：00-18：00)**  **5.南投山城廣播電台FM90.7(每週日10:00-11:00)**  **6.桃園GOGO Radio FM104.3(每周五09:00-10:00)**  **7.網路收聽網址：**  [**www.goodnews.org.tw**](http://www.goodnews.org.tw) |

英語節目

Foreign Language Broadcasting Program List Entrusted

to Handle for Migrant Workers provided by Workforce

Development Agency, Ministry of Labor

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Language | Company | Program Name | Channel |
| English  programs  (including  Tagalog) | Taiwan Radio  Broadcasting  Station | Feel at Home  ka DITO | 1. Taipei 1st Broadcasting Station AM-1323kHz  (first broadcast on Sunday at 18:00-19:00)  2. Hsinchu Broadcasting Station AM-1206kHz  (first broadcast on Sunday at 18:00-19:00)  3. Dashi Broadcasting Station AM621kHz  (first broadcast on Sunday at 18:00-19:00)  4. Dashi Broadcasting Station AM621kHz, Kansai Broadcasting Station AM1062kHz  (rebroadcast on Sunday at 21:00-22:00)  5. Internet Broadcasting:  [www.taiwanradio.com.tw](http://www.taiwanradio.com.tw) |
| Asiaworld  Advertising  Ltd. | Happy  Holiday  Philippines | 1.Taipei Formosa Hakka Broadcasting Station FM93.7  (first broadcast on Sunday at 9:00-10:00）  2. **VOICE OF HAKKA FM97.1**  (rebroadcast on Sunday at 21:00-22:00)  3. Internet Broadcasting:  [www.formosahakka.org.tw](http://www.formosahakka.org.tw)  xn--kpr15ecvjts4d.tw |

印尼語節目

Daftar stasiun radio yang mendapat kuasa Kementerian Ketenagakerjaan (MOL) untuk membuat program acara bagi Pekerja Migran Indonesia (PMI).

| Bahasa | Stasiun | Nama acara | Gelombang |
| --- | --- | --- | --- |
| Indonesia | RadioTaiwan | Antara Taipei  dan Jakarta | 1. Stasiun I Taipei AM-1323 kHz  (Siaran I , Minggu 17:00-18:00)  2. StasiunTashi AM-621 kHz  ( Siaran I , Minggu 17:00-18:00)  3. StasiunHsinchu AM-1206 kHz  (Siaran I , Minggu 17:00-18:00)  4.Stasiun Kuanshi AM-1062 kHz  (Siaranulang minggu19:00~20:00)  5.Stasiun radio Kaoshiung  FM94.3、AM1089(minggu 7:00-8:00)  6. Alamat Website：  [www.taiwanradio.com.tw](http://www.taiwanradio.com.tw)  www.kbs.gov.tw |
| Radio Taiwan Internasional (RTI) | Orang Indonesia di Taiwan | 1.Stasiun Radio Taiwan Internasional (RTI) AM1557  (Siaran I, Kamis 16:00-17:00)  2.Stasiun Radio Taiwan Internasional (RTI) AM1557  (siaran ulang, Jumat 7:00-8:00)  3.Alamat Website：  indonesian.rti.org.tw |
| Radio  panorama | Dari Hati  sehati | 1.Stasiun radio Hakka BaodaoFM93.7  (Siaran I, Minggu 14:00-15:00)  2. Happy Radio FM89.5  (siaranulang, Minggu 18:00-19:00)  3.Alamat website :  www.formosahakka.org.tw  xn--kpr15ecvjts4d.tw |

越南語

Bộ lao động uỷ nhiệm Bản chương trình tần số radio được ủy thác thực hiện「biên soạn và phát thanh tiết mục dịch vụ lao động nước ngoài bằng tiếng Trung và tiếng nước ngoài」.(lấy thời gian tiết mục phát thanh thực tế làm chuẩn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngôn ngữ | Đài phát thanh | Tên tiết mục | Kênh Radio |
| Việt Nam | Công ty HH quảng cáo Á Thế | Khách đến từ Việt Nam | 1.Đài phát thanh Khách Gia Đảo Ngọc FM93.7 ( phát thanh lần 1 vào chủ nhật hàng tuần từ 17 giờ đến 18giờ  2.Đài phát thanh Quan Tâm Hỗ Trợ FM91.1 (phát lại vào chủ nhật hàng tuần từ 21 giờ đến 22 giờ)  3.Đón nghe qua web:  [www.formosahakka.org.tw](http://www.formosahakka.org.tw)  radio.taiwancarecenter.org |
| Đài phát thanh Quốc tế Đài Loan (RTI) | Các bạn  Việt Nam tại Đài Loan | 1. Đài phát thanh Quốc tế Đài Loan AM 1557   (phát thanh lần 1 vào thứ ba hàng tuần từ 16 giờ đến 17 giờ)   1. Đài phát thanh Quốc tế Đài Loan AM 1557   (Phát lại vào thứ tư hàng tuần từ 7 giờ đến 8 giờ )  3.Đón nghe qua trang web: https://vn.rti.org.tw |
| Công ty phát  thanh Đài  Loan | Ấm áp Việt Nam | 1.Đài 1 Đài Bắc AM 1323  (Phát thanh lần 1 vào Chủ nhật hàng tuần từ 13 giờ đến 14 giờ)  2.Đài Tân Trúc AM 1206  (Phát thanh lần 1 vào Chủ nhật hàng tuần từ 13 giờ đến 14 giờ )  3. .Đài 2 Đài Bắc AM 1188  （Phát lại vào Chủ nhật hàng tuần từ 18 giờ đến 19 giờ ）  4.Đài Đại Khê AM 621  （Phát lại vào Chủ nhật hàng tuần từ 20 giờ đến 21 giờ ）  5. Đài Quan Tây AM 1062  （Phát lại vào Chủ nhật hàng tuần từ 20 giờ đến 21 giờ ）  6.Đón nghe qua web : www.taiwanradio.com.tw |

泰語

รายการวิทยุภาคภาษาไทย

ท่านสามารถรับฟังรายการวิทยุภาคภาษาไทยที่ได้รับการสนับสนุนจากกระทรวงแรงงานได้ดังนี้

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ชื่อสถานีวิทยุ | ชื่อรายการ | คลื่นความถี่และเวลาออกอากาศ |
| สถานีวิทยุ RTI  (Radio Taiwan International) | RTI ภาคปกติ | ภาคกลางและภาคไต้ตอนบน  รับฟังผ่านคลื่น AM 1557 KHz  (ออกอากาศครั้งแรกทุกวันพุธเวลา 16:00 น. - 17:00 น.)  (ออกอากาศซ้ำทุกวันพฤหัสบดีตั้งแต่ 7:00 น. ถึง 8:00 น.)  หรือฟังรายการออนไลน์  ได้ที่ <https://th.rti.org.tw/> |
| สถานีวิทยุ TBC | รายการเพื่อนไทย | ภาคเหนือทุกเช้า  วันอาทิตย์07:00-08:00น.  และออกอากาศซ้ำเวลา 16:00 น. ถึง 17:00 น.  ไทเป/จีหลง AM1323 KHz  เถาหยวน/จงลี่ AM 621 KHz  ซินจู๋/เหมียวลี่ AM1206 KHz  หรือฟังรายการออนไลน์ได้ที่  www.taiwanradio.com.tw |